BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 204/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2015*

THÔNG TƯ
Quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006, Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế của cơ quan thuế các cấp để đánh giá việc tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế trong các nghiệp vụ quản lý thuế, gồm: Đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; hoàn thuế; kiểm tra; thanh tra thuế; tạo, in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế và các nghiệp vụ quản lý thuế khác trong quá trình thực hiện các hoạt động nghiệp vụ, bao gồm:

1. Thu thập, xử lý, quản lý sử dụng thông tin, dữ liệu liên quan về người nộp thuế.

2. Ban hành bộ tiêu chí quản lý thuế và tổ chức đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.

3. Việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế đối với người nộp thuế tương ứng với mức độ rủi ro của người nộp thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh (cá nhân kinh doanh gồm: cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình) nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

c) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

d) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, bao gồm:

- Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu;

- Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân;

đ) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, bao gồm:

- Người điều hành đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm.

- Công ty điều hành chung đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng điều hành chung.

- Doanh nghiệp liên doanh đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng liên doanh hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam hoặc các Tổng công ty, Công ty thuộc Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam đối với trường hợp Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam hoặc các Tổng công ty, Công ty thuộc Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam tự tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên.

2. Cơ quan thuế gồm: Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế.

3. Công chức thuế.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế.

5. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính trong việc trao đổi thông tin theo nội dung quy định tại Thông tư này.

6. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành liên quan trong việc phối hợp thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Rủi ro về thuế" là nguy cơ không tuân thủ chính sách pháp luật thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của người nộp thuế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước trong quản lý thu thuế.

2. "Tiêu chí đánh giá rủi ro" là các tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để đánh giá phân loại mức độ rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế đối với người nộp thuế trong từng thời kỳ.

3. "Xác định rủi ro" là việc thu thập, phân tích thông tin để tìm ra nguy cơ không tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

4. "Phân tích rủi ro" là việc sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và ứng dụng công nghệ thông tin dựa theo tiêu chí quản lý rủi ro đã được xác định để dự đoán tần suất và hậu quả của rủi ro.

5. "Đánh giá rủi ro" là việc tổng hợp, đối chiếu kết quả xác định rủi ro, phân tích rủi ro với các chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro để phân loại mức độ rủi ro.

6. "Đo lường tuân thủ" là việc phân tích thông tin, dữ liệu theo các chỉ số để xác định mức độ tuân thủ trên từng lĩnh vực hoạt động quản lý thuế của người nộp thuế.

7. "Đánh giá tuân thủ" là việc thu thập, phân tích, xác minh đối chiếu thông tin về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật với các chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ để phân loại mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

8. "Cảnh báo rủi ro" là việc thông báo và cung cấp thông tin về nguy cơ không tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

9. "Chỉ số đánh giá rủi ro" là các tham số phản ánh một tình huống rủi ro cụ thể.

10. "Thông tin nghiệp vụ thuế" là thông tin liên quan đến người nộp thuế đã được cơ quan thuế thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá, phục vụ cho việc quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ thuế.

11. "Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ thuế" là hệ thống thông tin, dữ liệu do cơ quan thuế quản lý để thu thập, xử lý và cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ cho các hoạt động nghiệp vụ thuế.

12. "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế" là hệ thống mà thông tin, dữ liệu được quản lý tập trung; hệ thống được kết nối và tiếp nhận thông tin từ các hệ thống thông tin dữ liệu liên quan trong và ngoài ngành Thuế; do Tổng cục Thuế xây dựng và quản lý để "Đánh giá tuân thủ", "Đánh giá rủi ro".

13. "Ấn chỉ thuế" bao gồm: các loại hoá đơn, biên lai thuế, biên lai phí, lệ phí, tem rượu, tem thuốc lá và các loại ấn chỉ thuế khác.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro để khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế tuân thủ tốt các quy định của pháp luật, đồng thời phòng chống, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế trong quản lý thuế đối với người nộp thuế.

2. Trong quản lý thuế người nộp thuế phải được đánh giá rủi ro để áp dụng lựa chọn trường hợp kiểm tra, thanh tra thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, phân loại trường hợp tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác ở mức độ phù hợp nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật thuế.

3. Việc đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế căn cứ các quy định của pháp luật, các quy trình, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, dựa trên tiêu chí quản lý rủi ro, thông tin nghiệp vụ và thông tin, dữ liệu có trên "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế" của Tổng cục Thuế.

4. Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát trên cơ sở đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro cao, áp dụng các biện pháp phù hợp đối với những trường hợp được đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro thấp.

5. Cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin đầy đủ vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ thuế và hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế theo nguyên tắc điện tử hóa, số hóa các chứng từ, thông tin liên quan. Các hoạt động tác nghiệp phải thực hiện trên hệ thống, đảm bảo cập nhật trạng thái quản lý thường xuyên, liên tục.

Điều 5. Trình tự áp dụng quản lý rủi ro

Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Cơ quan thuế tổ chức thu thập, xử lý thông tin dữ liệu theo phương thức điện tử liên quan đến người nộp thuế. Xây dựng, vận hành, quản lý, sử dụng… "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế" của Tổng cục Thuế.

2. Tổng cục Thuế xây dựng, trình Bộ Tài chính ban hành bộ tiêu chí quản lý rủi ro đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ (3 năm); Định kỳ hàng quý thực hiện rà soát điều chỉnh bổ sung đảm bảo tính cập nhật phù hợp thực tế.

3. Cơ quan thuế căn cứ các quy định của pháp luật, các quy trình, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, bộ tiêu chí quản lý rủi ro, hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế và ứng dụng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ thuế để phân tích, xác định, đánh giá mức độ rủi ro; đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; quản lý hồ sơ rủi ro đối với các đối tượng trọng điểm vi phạm pháp luật thuế.

4. Cơ quan thuế căn cứ kết quả đánh giá mức độ rủi ro; đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế tại khoản 3, Điều 5 Thông tư này để áp dụng các biện pháp: Quản lý đăng ký thuế; quản lý, kiểm tra khai thuế, nộp thuế; kiểm tra, thanh tra thuế; phân loại hồ sơ hoàn thuế; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; phân loại đối tượng tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác đối với người nộp thuế.

5. Cơ quan thuế theo dõi, cập nhật, đánh giá thông tin phản hồi về kết quả thực hiện các biện pháp quản lý thuế đối với người nộp thuế tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này; đo lường mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

6. Cơ quan thuế quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu; chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng quản lý rủi ro để đảm bảo hiệu quả quản lý thuế.

Điều 6. Nội dung áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

Cơ quan thuế áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này đối với:

1. Quản lý đăng ký thuế;

2. Quản lý, kiểm tra khai thuế, nộp thuế;

3. Quản lý hoàn thuế;

4. Xác định, lựa chọn người nộp thuế để thực hiện đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật;

5. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

6. Phân loại người nộp thuế áp dụng các biện pháp quản lý trong việc tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

7. Thu thập, phân tích thông tin, xác định trọng điểm giám sát đối với người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế;

8. Cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1
BIỆN PHÁP, KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 7. Biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của cơ quan Thuế

Cơ quan thuế áp dụng các biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ: Đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; quản lý nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; hoàn thuế; kiểm tra thuế, thanh tra thuế; tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế, bao gồm:

1. Áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro;

2. Thu thập, xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro;

3. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người nộp thuế;

4. Phân tích rủi ro, xác định trọng điểm rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;

5. Quản lý hồ sơ rủi ro đối với người nộp thuế phải giám sát trọng điểm trong công tác quản lý thuế có nguy cơ không tuân thủ pháp luật về thuế, gian lận thuế;

6. Xây dựng, quản lý áp dụng danh sách người nộp thuế rủi ro;

7. Ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để xác định hình thức, mức độ quản lý, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra;

8. Đo lường, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;

9. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các biện pháp đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý thuế đối với người nộp thuế.

Điều 8. Thu thập, xử lý thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của cơ quan thuế

1. Thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ thuế bao gồm:

a) Thông tin từ các hồ sơ khai thuế, hồ sơ hải quan; các Báo cáo tài chính, Báo cáo niêm yết; các Báo cáo của người nộp thuế;...theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật có liên quan;

b) Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật về thuế trong việc: Đăng ký thuế; kê khai thuế, nộp thuế; nợ thuế; miễn, giảm thuế; kê khai hoàn thuế, hoàn thuế; kiểm tra, thanh tra thuế; tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế; thông tin từ kết quả kiểm tra, thanh tra; xử lý nợ thuế; các thông tin, các văn bản phạt vi phạm hành chính về pháp luật thuế; nợ thuế và các biện pháp khác của cơ quan thuế từng thời kỳ;

c) Thông tin từ các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan tổ chức có liên quan về đầu tư; xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ; đăng ký và thực tế sử dụng lao động; thông tin về giao dịch liên kết; thông tin về giao dịch qua ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng khác; thông tin vi phạm pháp luật hải quan; vi phạm trong lĩnh vực kế toán, thống kê, tài chính doanh nghiệp, vi phạm pháp luật kinh tế, dân sự, hình sự;

d) Thông tin thu thập từ mua tin, trao đổi thông tin trong nước, ngoài nước, thông tin chính thức từ các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, các văn bản ký kết giữa Việt Nam và các nước liên quan đến lĩnh vực thuế, hải quan để sử dụng trong công tác thuế;

e) Các nguồn thông tin có liên quan khác.

2. Tổng cục Thuế tổ chức thu thập thông tin xây dựng "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế" phục vụ quản lý rủi ro, bao gồm:

a) Thu thập thông tin từ người nộp thuế:

- Thông tin về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế;

- Thông tin về nhân thân các thành viên sáng lập và người đại diện pháp luật của doanh nghiệp;

- Thông tin về các hồ sơ khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế, tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

- Thông tin về các bên liên kết và các giao dịch liên kết;

- Thông tin về việc chấp hành pháp luật thuế, chấp hành pháp luật khác.

b) Phối hợp trao đổi thông tin:

- Kết nối, quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế;

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành liên quan trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này;

- Phối hợp trao đổi thông tin với cơ quan thuế các nước và các vùng lãnh thổ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ở nước ngoài theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

- Tổng hợp, phân tích thông tin trên các báo, đài, truyền hình, cổng thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác;

- Thiết lập đường dây nóng qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, điện thoại, thư điện tử (e-mail) để tiếp nhận các thông tin về người nộp thuế liên quan đến hành vi gian lận về thuế và các hành vi khác vi phạm pháp luật thuế.

c) Thu thập thông tin trên cơ sở hoạt động nghiệp vụ:

- Thu thập, xác minh thông tin, tài liệu theo các chuyên đề nghiệp vụ;

- Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật để thu thập thông tin liên quan đến hoạt động của người nộp thuế;

- Mua tin theo chế độ quy định;

- Tiếp nhận thông tin của người nộp thuế cung cấp theo quy định của pháp luật.

d) Thông tin từ bên thứ ba có liên quan như Hiệp hội ngành nghề kinh doanh, các đối tác kinh doanh trong và ngoài nước của người nộp thuế.

đ) Thông tin từ đơn thư tố cáo trốn thuế, gian lận thuế sau khi đã có kết luận giải quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền và được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu.

e) Thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực cung cấp thông tin.

g) Các nguồn chính thức khác theo quy định của pháp luật (Bao gồm cả thông tin được phép mua theo quy định của pháp luật).

3. Tổng cục Thuế xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuế, áp dụng các hình thức dưới đây để xử lý thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ cơ quan Thuế:

a) Quản lý, ứng dụng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ thuế để xử lý thông tin, dữ liệu, phân tích, đánh giá rủi ro đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ thuế theo nội dung tại Điều 9 Thông tư này;

b) Khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, hệ thống thông tin, dữ liệu ở trong, ngoài ngành Thuế và các nguồn thông tin khác có liên

quan, kết hợp với kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn để phân tích, đánh giá rủi ro, tạo ra và cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ theo các yêu cầu cụ thể trong quản lý thuế.

Điều 9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ thuế được quản lý tập trung tại Tổng cục Thuế, đảm bảo các thông tin làm cơ sở đánh giá rủi ro được tập hợp và cập nhật đầy đủ, bao gồm:

a) Thông tin chung của người nộp thuế;

b) Thông tin về hồ sơ khai thuế, căn cứ tính thuế;

c) Quản lý hồ sơ rủi ro trong nghiệp vụ đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

d) Thông tin vi phạm pháp luật thuế của người nộp thuế;

đ) Thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra;

e) Hệ thống tiêu chí đánh giá rủi ro;

g) Các sản phẩm thông tin nghiệp vụ;

h) Tài khoản người sử dụng trên hệ thống;

i) Các thông tin khác có liên quan.

2. Cơ quan thuế ứng dụng công nghệ thông tin theo phương thức điện tử dựa trên bộ tiêu chí quản lý rủi ro được ban hành; kết nối hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chung của ngành Thuế, các hệ thống thông tin liên quan ngoài ngành Thuế để tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu nhằm đáp ứng:

a) Đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;

b) Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người nộp thuế;

c) Cảnh báo rủi ro, phân luồng, đưa ra các yêu cầu nghiệp vụ để định hướng, hỗ trợ kiểm tra, giám sát các nội dung quản lý thuế đối với các nghiệp vụ quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Hệ thống thông tin nghiệp vụ được kết nối trực tuyến các hệ thống thông tin liên quan của Tổng cục Thuế với cơ quan thuế trong phạm vi cả nước để phục vụ theo dõi, giám sát và đưa ra các quyết định áp dụng các biện pháp giám sát, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác nhằm đảm bảo việc tuân thủ pháp luật thuế.

4. Cơ quan thuế căn cứ vào kết quả từ hệ thống thông tin nghiệp vụ tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư này và các thông tin khác liên quan để thực hiện biện pháp, hình thức quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Tổng cục Thuế quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, công chức thuế các cấp trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống thông tin nghiệp vụ phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ thuế.

Điều 10. Phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính

1. Cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan, đơn vị dưới đây để thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ thuế:

a) Tổng cục Hải quan;

b) Kho bạc Nhà nước;

c) Thanh tra Bộ Tài chính;

d) Cục Tài chính doanh nghiệp;

đ) Vụ Chính sách Thuế;

e) Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

g) Các cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Tài chính.

2. Nội dung thông tin trao đổi, cung cấp, bao gồm:

a) Thông tin về chế độ chính sách liên quan đến công tác quản lý thuế;

b) Thông tin người nộp thuế, bao gồm:

b.1) Thông tin đăng ký thuế của tổ chức, cá nhân;

b.2) Thông tin tình hình hoạt động của tổ chức, cá nhân;

b.3) Tình hình kê khai thuế, nộp thuế, nợ đọng thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế, tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

b.4) Thông tin vi phạm pháp luật thuế và chế độ kế toán, thống kê, tài chính doanh nghiệp, vi phạm pháp luật kinh tế, dân sự, hình sự:

- Thông tin vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, thu khác;

- Thông tin vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, thống kê;

- Thông tin trốn thuế, gian lận thuế hoặc vi phạm trong lĩnh vực kế toán dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế;

- Thông tin liên quan đến việc điều tra, khởi tố;

b.5) Thông tin khác có liên quan về người nộp thuế;

c) Phương thức, hành vi gian lận thuế, trốn thuế;

d) Các thông tin khác liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ thuế.

3. Hình thức trao đổi thông tin:

a) Thông tin trao đổi qua hệ thống mạng máy tính (sử dụng hạ tầng truyền thông thống nhất của Bộ Tài chính).

b) Thông tin trao đổi bằng văn bản, fax, tài liệu giấy, thư điện tử hoặc chuyển giao dữ liệu được lưu trữ bằng các phương tiện khác (Đối với những cơ quan thuế trong thời gian chưa được tham gia hệ thống thông tin điện tử).

c) Thông tin trao đổi trực tiếp sau khi được ghi nhận, xác thực theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

4. Cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này ở cùng cấp, cụ thể hóa bằng quy chế phối hợp trao đổi thông tin phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ sở dữ liệu quản lý để tổ chức thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ thuế.

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thuế cùng cấp thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro theo các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 11. Phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan chức năng thuộc các Bộ, ngành

1. Cơ quan thuế thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các Bộ, ngành liên quan trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính với các Bộ, ngành liên quan về trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về thuế, tài chính.

Cơ quan thuế các cấp được ký kết các quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng cùng cấp để cụ thể hóa và tăng cường quan hệ phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về thuế phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nội dung thông tin trao đổi, cung cấp.

a) Thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

b) Thông tin tình hình hoạt động của tổ chức, cá nhân;

c) Tình hình kê khai thuế, nộp thuế, nợ đọng thuế, trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thuộc diện chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, ưu đãi về thuế, miễn, giảm thuế, hoàn thuế, tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

d) Thông tin về các tài khoản giao dịch; thông tin về giao dịch đáng ngờ, giao dịch bất thường, đột biến trên tài khoản giao dịch;

đ) Thông tin vi phạm pháp luật thuế và chế độ kế toán, thống kê, vi phạm pháp luật kinh tế, dân sự, hình sự;

e) Phương thức, hành vi gian lận thuế, trốn thuế;

g) Thông tin khác có liên quan về người nộp thuế;

h) Các thông tin khác liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ thuế.

3. Các hình thức trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức công văn, fax, tài liệu giấy, thư điện tử hoặc chuyển giao dữ liệu;

b) Kết nối trao đổi dữ liệu điện tử qua hệ thống thông tin của ngành Thuế với các cơ quan, đơn vị liên quan;

c) Trực tiếp gặp gỡ trao đổi dưới các hình thức: cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.

4. Nội dung, hình thức trao đổi, cung cấp thông tin phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật Nhà nước.

5. Định kỳ sáu (06) tháng, cơ quan thuế các cấp tiến hành đánh giá kết quả thực hiện cơ chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan, đơn vị chức năng cùng cấp, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các quy định, cơ chế phối hợp hoặc các giải pháp để tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 12. Thu thập thông tin liên quan đến quản lý thuế từ nước ngoài

1. Việc thu thập thông tin ở nước ngoài phục vụ quản lý nhà nước về thuế được thực hiện theo Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006, Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành; bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Nguồn thông tin thu thập từ nước ngoài bao gồm:

a) Cơ quan thuế, các cơ quan quản lý khác của nước ký kết và vùng lãnh thổ cung cấp theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần và các hiệp định hợp tác trao đổi, cung cấp thông tin mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết với các quốc gia và vùng lãnh thổ;

b) Các tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Nhà sản xuất hàng hóa, người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp theo đề nghị của cơ quan thuế được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thông tin ở nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Các nguồn chính thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Các hình thức thu thập, trao đổi, cung cấp thông tin:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức văn bản, fax, tài liệu giấy, thư điện tử hoặc chuyển giao dữ liệu;

b) Chia sẻ qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan thuế các nước và kết nối chia sẻ thông tin qua hệ thống thông tin với nước ngoài (trong trường hợp có điều ước quốc tế được ký kết giữa hai quốc gia);

c) Trao đổi dưới các hình thức: cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập tài liệu, tổ chức hội thảo và các hình thức khác.

Điều 13. Quản lý thông tin hồ sơ người nộp thuế

1. Hồ sơ người nộp thuế là tập hợp thông tin về thành lập, đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, tình hình sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính, các hồ sơ khai thuế, các báo cáo quản lý ấn chỉ thuế, quá trình tuân thủ pháp luật thuế và quy định của pháp luật có liên quan; kết quả nghiệp vụ quản lý của cơ quan thuế và các thông tin khác liên quan đến người nộp thuế.

Tổng cục Thuế xây dựng, quản lý tập trung hệ thống thông tin hồ sơ người nộp thuế trên hệ thống để phục vụ việc tích hợp, cập nhật thông tin, đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá rủi ro và áp dụng các chế độ chính sách quản lý thuế phù hợp.

2. Hồ sơ người nộp thuế được xây dựng, áp dụng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ thuế trong từng thời kỳ, bao gồm:

a) Hồ sơ người nộp thuế;

b) Hồ sơ của các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động của người nộp thuế;

c) Hồ sơ đại lý thuế.

3. Tổng cục Thuế ban hành quy định áp dụng bộ chỉ tiêu thông tin, xây dựng hệ thống thông tin và tổ chức thu thập, cập nhật, quản lý, ứng dụng hồ sơ người nộp thuế theo nguyên tắc: Thực hiện điện tử hóa, số hóa các chứng từ; tự động cập nhật hệ thống khi tác nghiệp; thực hiện tác nghiệp trên cở sở hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế.

Điều 14. Quản lý thông tin vi phạm pháp luật của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế quản lý tập trung thông tin vi phạm pháp luật của người nộp thuế trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ tích hợp, cập nhật thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế; thống kê, phân tích xu

hướng vi phạm pháp luật thuế và đáp ứng yêu cầu của các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý thuế đối với người nộp thuế.

2. Thông tin vi phạm pháp luật của người nộp thuế bao gồm: thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong lĩnh vực quản lý thuế và thông tin vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực kế toán, thống kê do cơ quan thuế hoặc các cơ quan chức năng khác phát hiện, xử lý, cụ thể:

a) Thông tin vi phạm pháp luật của người nộp thuế do cơ quan thuế phát hiện, xử lý được quản lý theo hồ sơ vụ việc vi phạm, được cập nhật vào hệ thống theo biểu mẫu hồ sơ điện tử. Quá trình cập nhật từ thời điểm xác lập hành vi vi phạm hoặc hành vi có nguy cơ vi phạm pháp luật thuế cho đến khi hoàn thành việc xử lý vụ việc vi phạm.

b) Thông tin vi phạm pháp luật do các cơ quan chức năng khác phát hiện, xử lý được thu thập, cập nhật hệ thống thông tin theo Điều 10, Điều 11 Thông tư này và Quy chế phối hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan chức năng khác.

3. Công chức thuế trong khi thực hiện nhiệm vụ nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thuế phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và tiến hành nhập thông tin về hành vi vi phạm vào hệ thống thông tin nghiệp vụ trong vòng 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

4. Đơn vị, công chức thuộc các bộ phận chức năng nghiệp vụ tại cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm:

a) Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nhằm đảm bảo việc cập nhật thông tin vi phạm pháp luật trên hệ thống được đầy đủ, chính xác, kịp thời;

b) Định kỳ hàng quý, phân tích, tổng hợp, báo cáo về tình hình, xu hướng vi phạm pháp luật thuế; phân tích, đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế;

c) Khai thác, ứng dụng thông tin vi phạm để đáp ứng yêu cầu của các hoạt động nghiệp vụ thuế.

5. Tổng cục Thuế quy định, hướng dẫn cụ thể việc thu thập, quản lý, ứng dụng thông tin vi phạm pháp luật của người nộp thuế theo quy định tại điều 14 Thông tư này.

Điều 15. Ban hành bộ tiêu chí, bộ chỉ số phục vụ quản lý rủi ro

1. Tổng cục Thuế căn cứ tình hình thực tế để xây dựng, trình Bộ Tài chính ban hành các bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật thuế, đánh giá rủi ro về người nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ và phù hợp với các quy định của pháp luật thuế, các chính sách quản lý nhà nước hiện hành, bao gồm:

- Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế;

- Tiêu chí đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người nộp thuế;

- Tiêu chí lựa chọn trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế;

- Tiêu chí lựa chọn hồ sơ khai thuế kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế;

- Tiêu chí phân loại giải quyết hồ sơ hoàn thuế và lựa chọn đối tượng hồ sơ có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế;

- Tiêu chí lựa chọn đối tượng người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế;

- Tiêu chí quản lý theo dõi thu nợ thuế và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

- Tiêu chí xác định mức độ rủi ro để thực hiện chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định pháp luật và xác định trường hợp người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra về tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn, ấn chỉ thuế.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế xây dựng, trình Bộ Tài chính ban hành các bộ chỉ số đánh giá tuân thủ pháp luật thuế, đánh giá rủi ro về người nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ và phù hợp với các quy định của pháp luật thuế, các chính sách quản lý nhà nước hiện hành, bao gồm:

- Chỉ số đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế;

- Chỉ số đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế;

- Chỉ số lựa chọn trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế;

- Chỉ số lựa chọn hồ sơ khai thuế kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế;

- Chỉ số phân loại giải quyết hồ sơ hoàn thuế và lựa chọn đối tượng hồ sơ có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế;

- Chỉ số lựa chọn đối tượng người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế;

- Chỉ số quản lý theo dõi thu nợ thuế và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

- Chỉ số xác định mức độ rủi ro để thực hiện chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định pháp luật và xác định trường hợp người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra về tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn, ấn chỉ thuế.

Điều 16. Đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế đang hoạt động để áp dụng các biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác trong quản lý thuế đối với người nộp thuế.

2. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, hệ thống tự động đánh giá căn cứ các điều kiện tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này để phân loại người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế theo ba (03) loại dưới đây:

a) Loại 1. Người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế tốt (sau đây gọi là người nộp thuế tuân thủ tốt);

b) Loại 2. Người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế ở mức độ trung bình (sau đây gọi là người nộp thuế tuân thủ trung bình);

c) Loại 3. Người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế ở mức độ thấp (sau đây gọi là người nộp thuế tuân thủ thấp).

3. Điều kiện đánh giá người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế.

a) Người nộp thuế được đánh giá là người nộp thuế tuân thủ tốt phải đáp ứng tất cả các điều kiện:

a.1) Đang hoạt động và thực hiện đầy đủ, đúng hạn việc kê khai và chấp hành nộp các loại thuế phát sinh theo quy định; số thuế nộp phù hợp qui mô, lĩnh vực đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Chấp hành tốt chế độ quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính đến ngày đánh giá.

a.2) Tỷ trọng nộp các loại thuế liên quan đến sản xuất kinh doanh (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp...) trên doanh số, đạt trên mức trung bình so với mức trung bình của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng lĩnh vực, ngành nghề.

a.3) Trong thời gian hai (02) năm liên tục trở về trước tính đến ngày đánh giá không bị một trong các hình thức xử lý vi phạm sau:

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, ấn chỉ thuế với tổng mức phạt tiền vượt thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về thuế.

- Không bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

- Không bị cơ quan thuế xử lý hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- Không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, quản lý giám sát đánh giá không tuân thủ pháp luật về kế toán, thống kê Tài chính doanh nghiệp.

- Không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, quản lý giám sát đánh giá không tuân thủ pháp luật thuế, pháp luật hải quan.

- Không có vụ việc vi phạm bị khởi tố vụ án, người đại diện hợp pháp của người nộp thuế không bị khởi tố bị can về các hành vi vi phạm về thuế.

a.4) Không nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; các khoản phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật đất đai do cơ quan thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; trừ số tiền thuế nợ được gia hạn theo quy định pháp luật chưa hết thời gian gia hạn nộp tại thời điểm đánh giá.

b) Người nộp thuế được đánh giá là người nộp thuế tuân thủ trung bình là người nộp thuế không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

c) Người nộp thuế bị đánh giá là người nộp thuế tuân thủ thấp thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

c.1) Tính đến thời điểm đánh giá thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- Chưa kê khai, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế đầy đủ, đúng hạn ít nhất 01/3 (một phần ba) số tờ khai theo quy định trong vòng thời gian 12 tháng;

- Các kỳ kê khai âm về thuế giá trị gia tăng liên tục trên mức trung bình so với bình quân chung của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng lĩnh vực, ngành nghề;

- Có số lỗ luỹ kế vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tính đến thời điểm đánh giá;

- Người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, nợ tiền chậm nộp, tiền phạt, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c.2) Trong thời gian 02 (hai) năm liên tục trở về trước tính đến ngày đánh giá; hoặc từ ngày thành lập đến ngày đánh giá đối với NNT thành lập chưa tròn 02 (hai) năm thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- Hai (02) lần trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, ấn chỉ thuế với tổng mức phạt tiền vượt thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về thuế.

- Bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi trốn thuế, gian lận thuế; hoặc bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán.

- Bị cơ quan thuế xử lý hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- Có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, bị khởi tố, điều tra.

- Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, quản lý, giám sát đánh giá không tuân thủ pháp luật thuế, pháp luật hải quan.

c.3) Có hành vi sử dụng ấn chỉ thuế bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp ấn chỉ thuế.

4. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:

a) Xây dựng hệ thống thông tin nghiệp vụ, hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế, tự động phục vụ cho cơ quan thuế các cấp trong việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế.

b) Hướng dẫn áp dụng thống nhất điều kiện đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

c) Quy định kỳ đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc thu thập, cập nhật thông tin, đảm bảo việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế.

Điều 17. Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế trong quản lý thuế

1. Người nộp thuế trong quản lý thuế được đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro, bao gồm:

a) Hạng 1: Người nộp thuế rủi ro rất thấp;

b) Hạng 2: Người nộp thuế rủi ro thấp;

c) Hạng 3: Người nộp thuế rủi ro trung bình;

d) Hạng 4: Người nộp thuế rủi ro cao;

đ) Hạng 5: Người nộp thuế rủi ro rất cao;

e) Hạng 6: Người nộp thuế có thời gian hoạt động dưới 12 tháng.

2. Cơ quan thuế các cấp thu thập thông tin, ứng dụng bộ tiêu chí nêu tại Điều 15 Thông tư này, hệ thống thông tin nghiệp vụ và đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này để đánh giá, xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế.

3. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế được cung cấp, làm cơ sở cho việc quyết định áp dụng các biện pháp kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với người nộp thuế có rủi ro cao hoặc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý thuế đối với các nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành quy trình nghiệp vụ và quy định trách nhiệm cụ thể của cơ quan thuế các cấp trong việc thu thập thông tin, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người nộp thuế.

b) Định kỳ đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro; thực hiện cập nhật về danh sách người nộp thuế vi phạm pháp luật thuế; danh sách nợ thuế, danh sách nợ thuế ở mức công khai; danh sách doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao vi phạm pháp luật về thuế thực hiện mua hóa đơn do cơ quan thuế phát hành.

c) Căn cứ vào số lượng người nộp thuế hoạt động do cơ quan thuế các cấp quản lý để lập danh sách người nộp thuế thuộc diện đánh giá xếp hạng phù hợp với điều kiện, khả năng của từng cơ quan thuế.

Điều 18. Quản lý rủi ro đối với người nộp thuế giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động

1. Tổng cục Thuế xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử, cập nhật về người nộp thuế chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; người nộp thuế đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật thuế theo xác nhận của cơ quan thuế hoặc các cơ quan chức năng khác.

2. Tổng cục Thuế xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử, cập nhật về người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, ngừng hoạt động nhưng chưa chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật thuế; cơ quan thuế vẫn phải thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với đối tượng này.

Điều 19. Lập, quản lý danh sách người nộp thuế rủi ro theo các nghiệp vụ quản lý thuế

1. Tổng cục Thuế sử dụng các bộ tiêu chí tại Điều 15 Thông tư này, sử dụng kết quả xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế tại Điều 17 và hệ thống thông tin nghiệp vụ để phân luồng, lập, quản lý danh sách người nộp thuế rủi ro theo từng nghiệp vụ quản lý thuế trong từng thời kỳ, gồm:

a) Danh sách trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế;

b) Danh sách trường hợp kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế;

c) Danh sách phân loại người nộp thuế trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế và lựa chọn đối tượng hồ sơ có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế;

d) Danh sách trường hợp lựa chọn kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế;

đ) Danh sách trường hợp quản lý theo dõi thu nợ thuế và trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

e) Danh sách người nộp thuế rủi ro phải sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế tạo theo qui định của Bộ Tài chính (như hóa đơn đặt in hoặc hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế) và trường hợp người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra về tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn, ấn chỉ thuế.

2. Tổng cục Thuế lập danh sách cụ thể theo các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này về người nộp thuế từ hệ thống thông tin nghiệp vụ trình Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kể cả danh sách cần bổ sung, điều chỉnh trong từng thời kỳ (nếu có). Thông tin về người nộp thuế theo danh sách các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này, bao gồm:

a) Tên người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế, ngành nghề kinh doanh chính;

b) Xếp hạng mức độ rủi ro theo khoản 1 Điều 17 Thông tư này;

c) Các thông tin khác liên quan đến người nộp thuế.

3. Danh sách người nộp thuế rủi ro theo các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này được cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ của ngành thuế. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm tổng hợp, cập nhật, quản lý danh sách người nộp thuế rủi ro toàn ngành, phục vụ cho công tác quản lý thuế trong toàn ngành thuế.

4. Tổng cục Thuế quy định chi tiết định kỳ việc đánh giá, lập danh sách người nộp thuế rủi ro theo các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này để xác định trọng điểm trong công tác quản lý thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.

Điều 20. Giám sát trọng điểm đối với người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp giám sát trọng điểm về thuế là người nộp thuế có một trong các dấu hiệu sau:

a) Người nộp thuế thực hiện các giao dịch qua ngân hàng có dấu hiệu đáng ngờ theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền có liên quan đến trốn thuế, gian lận thuế.

b) Người nộp thuế hoặc Người đại diện hợp pháp của người nộp thuế bị khởi tố về các hành vi vi phạm về thuế, ấn chỉ thuế.

c) Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao về thuế thuộc chuyên đề trọng điểm cần giám sát quản lý thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp sử dụng ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ về các đối tượng tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế theo quy định.

3. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm theo dõi, giám sát, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp với từng trường hợp tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này.

4. Cập nhật kết quả và phản hồi:

a) Cục Thuế tổng hợp, cập nhật kết quả áp dụng các biện pháp nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể báo cáo về Tổng cục Thuế.

b) Tổng cục Thuế tổng hợp, phân tích để đưa ra cảnh báo rủi ro trong công tác quản lý thuế đối với toàn bộ cơ quan thuế các cấp.

5. Tổng cục Thuế quy định cụ thể việc thu thập, phân tích thông tin, xác định trọng điểm giám sát, biện pháp giám sát phù hợp với quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

Mục 2
ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG CÁC NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 21. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế về đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế đối với hồ sơ nhận trực tiếp tại cơ quan thuế và hồ sơ do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến trên hệ thống kết nối thông tin với cơ quan đăng ký kinh doanh, căn cứ phân luồng của hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ về trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế tại Điều 19 Thông tư này để áp dụng biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hoặc phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế:

a) Đối với hồ sơ người nộp thuế mới thành lập thực hiện đăng ký thuế/ đăng ký doanh nghiệp lần đầu; hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế/đăng ký doanh nghiệp hoặc hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh: Tự động cấp MST/MSDN cho người nộp thuế mới thành lập; chấp nhận hồ sơ thay đổi thông tin hoặc hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh theo quy định hiện hành về đăng ký thuế và đăng ký kinh doanh. Đồng thời, căn cứ danh sách trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế tại Điều 19 Thông tư này để thực hiện kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện kiểm tra theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Đối với hồ sơ đăng ký giải thể, phá sản hoặc ngừng hoạt động:

- Thực hiện cập nhật trạng thái giải thể, phá sản hoặc ngừng hoạt động trên hệ thống ứng dụng đăng ký thuế đối với các trường hợp đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định;

- Yêu cầu người nộp thuế hoặc gửi thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo yêu cầu người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ về thuế trước khi giải thể, phá sản, ngừng hoạt động.

Đồng thời, căn cứ danh sách trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế tại Điều 19 Thông tư này để kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện kiểm tra theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Cập nhật, phản hồi kết quả:

Cán bộ thuế giải quyết hồ sơ đăng ký thuế trên hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế theo phương thức điện tử; trường hợp còn thực hiện theo phương thức giấy, cơ quan thuế phải thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác biện pháp xử lý, kết quả kiểm tra vào hệ thống thông tin nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể để phục vụ việc quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Điều 22. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế

1. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế đối với người nộp thuế có đăng ký thuế nhưng thực hiện khai thuế không đầy đủ; người nộp thuế có sản xuất kinh doanh thực hiện khai thuế không đầy đủ, đúng hạn.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, căn cứ phân luồng của hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ về danh sách trường hợp người nộp thuế kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế tại Điều 19 Thông tư này và cảnh báo của hệ thống về thông tin cần kiểm tra trên hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để áp dụng biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hồ sơ khai thuế:

- Đối với người nộp thuế không thuộc danh sách trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế, chưa phát hiện hiện rủi ro, chưa có dấu hiệu vi phạm thì lưu hồ sơ theo dõi;

- Đối với trường hợp người nộp thuế thuộc danh sách trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế, đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin.

3. Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Điều 77 Luật Quản lý thuế và khoản 1, khoản 2 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế. Trong quá trình kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế sử dụng dữ liệu thông tin của người nộp thuế đã được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ quản lý thuế và các thông tin liên quan đến người nộp thuế (nếu có) để thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế.

4. Cập nhật, phản hồi kết quả kiểm tra:

Cơ quan thuế khi kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế đối với người nộp thuế nêu tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này, ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra phải thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể để phục vụ việc quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Điều 23. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hoàn thuế

1. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, căn cứ phân luồng của hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ về phân loại người nộp thuế trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế và lựa chọn kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế tại Điều 19 Thông tư này để áp dụng biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hồ sơ hoàn thuế:

a) Phân loại giải quyết hồ sơ hoàn thuế:

- Tổng cục Thuế căn cứ phân luồng của hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ để xác định hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau và hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau.

- Trường hợp, trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế, phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế, pháp luật hải quan hoặc trường hợp nếu người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng, cơ quan thuế thay đổi việc áp dụng hình thức phân loại hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đang thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau sang thuộc diện hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế sau; việc phê duyệt thay đổi áp dụng hình thức phân loại phải được cập nhật vào hệ thống thông tin nghiệp vụ.

b) Kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế (theo yêu cầu của cơ quan cấp trên) đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau:

Cơ quan thuế lựa chọn người nộp thuế kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau căn cứ theo xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế tại Điều 19 Thông tư này, đồng thời phải đảm bảo quy định pháp luật hiện hành, cụ thể:

b.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định 83/2013/NĐ-CP: Kiểm tra, thanh tra sau hoàn trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày có quyết định hoàn thuế theo sắp xếp thứ tự thực hiện theo xếp hạng mức độ rủi ro từ cao xuống thấp.

b.2) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 41 Nghị định 83/2013/NĐ-CP: Kiểm tra, thanh tra sau hoàn trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với 100% doanh nghiệp có mức độ rủi ro cao; kiểm tra, thanh tra 50% đối với doanh nghiệp rủi ro trong thời hạn 90 ngày; kiểm tra, thanh tra 50% rủi ro còn lại trong phạm vi 180 ngày.

2. Cơ quan thuế các cấp căn cứ kết quả phân loại hồ sơ hoàn thuế và lựa chọn người nộp thuế kiểm tra, thanh tra sau hoàn nêu tại khoản 1 Điều 23 Thông tư này để thực hiện giải quyết hồ sơ hoàn thuế và kiểm tra, thanh tra hoàn thuế theo quy định pháp luật.

3. Cập nhật, phản hồi kết quả:

- Cơ quan thuế tiếp nhận giải quyết hồ sơ hoàn thuế nêu tại điểm a khoản 1 Điều 23 Thông tư này, thực hiện cập nhật vào hệ thống hồ sơ hoàn thuế, cập nhật dự thảo quyết định hoàn thuế; Tổng cục Thuế trong thời gian không quá 6 giờ làm việc có trách nhiệm phản hồi kết quả. Căn cứ kết quả phản hồi của Tổng cục Thuế, Cục Thuế ban hành quyết định hoàn thuế và tự động cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế quyết định này.

- Cơ quan thuế khi thực hiện kiểm tra, thanh tra đối với người nộp thuế nêu tại điểm b khoản 1 Điều 23 Thông tư này, ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, thanh tra phải thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra, thanh tra vào hệ thống thông tin nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể và phản hồi kết quả kiểm tra, thanh tra về đơn vị liên quan cấp trên để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời tiêu chí quản lý rủi ro, phục vụ việc đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Điều 24. Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lựa chọn trường hợp thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

1. Cơ quan thuế lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hàng năm theo quy định tại Điều 78, Điều 81 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và điểm 24 Điều 1 Luật số 21/2012/QH 13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Điều 49 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và theo xếp hạng mức độ rủi ro của người nộp thuế tại Điều 19 Thông tư này để lựa chọn trường hợp kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hàng năm đảm bảo nguyên tắc:

- Danh sách thanh tra yêu cầu đạt tỷ lệ từ 1% đến 2% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động; danh sách kiểm tra đạt tỷ lệ từ 15%-18% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

- Danh sách thanh tra do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định; danh sách kiểm tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quyết định.

a) Lựa chọn trường hợp thanh tra:

Cơ quan thuế lựa chọn trường hợp thanh tra tại trụ sở người nộp thuế đối với người nộp thuế đảm bảo:

- Số trường hợp được lựa chọn qua phân tích, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro không dưới 90% số lượng trường hợp được thanh tra theo kế hoạch hàng năm;

- Số trường hợp được lựa chọn ngẫu nhiên không quá tỷ lệ 10% số lượng trường hợp được thanh tra theo kế hoạch hàng năm.

b) Lựa chọn trường hợp kiểm tra:

Các trường hợp người nộp thuế xếp hạng mức độ rủi ro cao ngoại trừ các trường hợp đã được lựa chọn đưa vào kế hoạch thanh tra nêu tại điểm a khoản 1 Điều 24 Thông tư này được lựa chọn đưa vào trường hợp kiểm tra. Việc lựa chọn trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phải đảm bảo:

- Số trường hợp được lựa chọn qua phân tích, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro không dưới 90% số lượng trường hợp được kiểm tra theo kế hoạch hàng năm;

- Số trường hợp được lựa chọn ngẫu nhiên không quá tỷ lệ 10% số lượng trường hợp được kiểm tra theo kế hoạch hàng năm.

2. Tổng cục Thuế xây dựng, ban hành quy trình nghiệp vụ và quy định trách nhiệm cụ thể của cơ quan thuế các cấp trong việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế.

3. Việc xây dựng và thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; danh sách bổ sung, điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

4. Cập nhật phản hồi kết quả kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế:

- Cơ quan thuế khi thực hiện kiểm tra, thanh tra đối với người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này khi ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra phải cập nhật ngay vào hệ thống; trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với trường hợp có vướng mắc, ý kiến còn khác nhau... yêu cầu cập nhật vào hệ thống những nội dung này; trong phạm vi không quá 3 ngày làm việc, Tổng cục Thuế có trách nhiệm phản hồi bằng phương thức điện tử thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế. Ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, thanh tra phải thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra, thanh tra vào hệ thống thông tin nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể và phản hồi kết quả kiểm tra, thanh tra về đơn vị liên quan cấp trên để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời tiêu chí quản lý rủi ro, phục vụ việc đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

- Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính pháp luật về thuế bằng phương thức điện tử, trường hợp bằng giấy phải cập nhật ngay vào cơ sở dữ liệu "Danh sách người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế" và thực hiện ban hành Quyết định công bố công khai "Danh sách người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế" trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

5. Cơ quan thuế tiếp nhận khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo qui định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, thực hiện cập nhật kịp thời vào hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế.

Điều 25. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thu nợ và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện việc quản lý thu nợ và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tổng cục Thuế xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quản lý nợ đối với người nợ thuế để áp dụng các biện pháp nghiệp vụ đôn đốc thu nợ và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Tổng cục Thuế, thủ trưởng cơ quan thuế các cấp thực hiện xây dựng hệ thống quản lý nợ thuế và các biện pháp đôn đốc đối với từng danh sách người nộp thuế như sau:

- Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, không còn nợ thuế;

- Người nộp thuế nợ thuế từ 60 – 90 ngày;

- Người nộp thuế nợ thuế từ 91 – 121 ngày;

- Người nộp thuế nợ thuế trên 121 ngày.

3. Cơ quan thuế căn cứ danh sách trường hợp quản lý theo dõi thu nợ thuế và trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Điều 19 Thông tư này và cảnh báo của hệ thống thông tin quản lý nợ để áp dụng các biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế với từng người nộp thuế, theo quy định pháp luật hiện hành; xác nhận về việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; chuyển các thông tin của người nộp thuế chưa được xuất cảnh, tạm hoãn xuất cảnh bằng phương thức điện tử hoặc qua đường công văn bằng giấy cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

4. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế:

- Cơ quan thuế thực hiện gửi thông báo nợ thuế và tiền chậm nộp, Quyết định cưỡng chế đến người nợ thuế nêu tại khoản 3 Điều 25 Thông tư này và đến các bên liên quan (nếu có) bằng phương thức điện tử; cập nhật đầy đủ, chính xác kết quả vào hệ thống thông tin nghiệp vụ đối với từng trường hợp cụ thể để phục vụ việc quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

- Hàng tháng, cơ quan thuế các cấp thực hiện công khai tình hình nợ thuế của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1, Điều 74 và Khoản 3 Điều 102 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội.

Điều 26. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý việc tạo, in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý việc tạo, in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế theo quy định pháp luật hiện hành về ấn chỉ thuế.

2. Thủ trưởng cơ quan thuế căn cứ phân luồng của hệ thống thông tin nghiệp vụ về người nộp thuế thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế tạo theo quy định của Bộ Tài chính (như hóa đơn đặt in hoặc hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế) và trường hợp người nộp thuế cần kiểm tra, thanh tra về in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế tại Điều 19 Thông tư này để ban hành Quyết định áp dụng biện pháp nghiệp vụ quản lý ấn chỉ thuế (Quyết định bằng hình thức điện tử hoặc bằng giấy; trường hợp Quyết định bằng giấy cán bộ thuế phải cập nhật vào hồ sơ điện tử của cơ quan thuế) như sau:

a) Quyết định trường hợp người nộp thuế sử dụng hoá đơn lần đầu, thuộc đối tượng sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế tạo theo quy định của Bộ Tài chính (như hoá đơn đặt in hoặc hoá hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế) hay thuộc đối tượng được tự tạo hoá đơn để sử dụng;

b) Quyết định trường hợp doanh nghiệp dừng việc sử dụng hóa đơn tự in, đặt in và chuyển sang sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế tạo theo quy định của Bộ Tài chính như hoá đơn đặt in hoặc hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế đối với doanh nghiệp đang sử dụng hoá đơn tự in, đặt in thuộc diện rủi ro cao về thuế hoặc doanh nghiệp có hành vi vi phạm về hoá đơn bị xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Theo lộ trình triển khai của cơ quan thuế, người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân kinh doanh) thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì lập hóa đơn điện tử và gửi thông tin trên hóa đơn bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế để nhận mã xác thực hóa đơn từ cơ quan thuế theo quy định hiện hành;

c) Công bố công khai "Danh sách doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao vi phạm pháp luật về thuế phải sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế tạo" trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định hiện hành về quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

d) Xử lý đối với hành vi vi phạm hành chính về tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế theo quy định hiện hành;

đ) Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với những hóa đơn theo quy định của pháp luật đã không còn giá trị sử dụng (bao gồm trường hợp hoá đơn do người nộp thuế tự tạo; trường hợp hoá đơn do cơ quan thuế tạo và trường hợp hóa đơn hết giá trị sử dụng do thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định hiện hành);

e) Quyết định trường hợp người nộp thuế cần tiến hành kiểm tra, thanh tra việc in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Quản lý thuế, Luật Thanh tra và Quy trình kiểm tra, thanh tra về thuế hiện hành.

3. Cập nhật phản hồi kết quả:

Cơ quan thuế cập nhật kết quả thực hiện biện pháp quản lý về ấn chỉ thuế bằng phương thức điện tử, trường hợp bằng giấy phải cập nhật ngay vào hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế để phục vụ việc quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế căn cứ vào điều kiện thực tế để xây dựng kế hoạch và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định áp dụng các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong từng hoạt động nghiệp vụ thuế; ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ thuế theo Kế hoạch và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo qui định của Thông tư này.

2. Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

3. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục Thuế giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế tổ chức thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ thuế, quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ và triển khai áp dụng quản lý rủi ro thống nhất trong toàn bộ các cơ quan thuế các cấp.

4. Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế có trách nhiệm tổ chức áp dụng thống nhất các quy định về quản lý rủi ro: Thu thập, xử lý thông tin, tiêu chí đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch về quản lý rủi ro theo phân công, phân cấp nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc để xảy ra buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại do việc tổ chức thực hiện không đầy đủ các quy trình, quy định về áp dụng quản lý rủi ro trên phạm vi địa bàn quản lý.

5. Tổng cục Thuế tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trực thuộc Tổng cục Thuế, Cục Thuế các tỉnh thành phố, Chi cục Thuế có số doanh nghiệp quản lý lớn (trên 3.000 doanh nghiệp) và số thu lớn (từ 1.000 tỷ đồng), đối với các Chi cục Thuế còn lại giao Đội Kiểm tra thuế làm đầu mối, chủ trì giúp Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp tổ chức thu thập, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ tiêu chí quản lý rủi ro, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ thuế để phân tích, xác định, đánh giá mức độ rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và trực tiếp chủ trì thực hiện các Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 của Thông tư này.

6. Tổ chức và cá nhân kinh doanh (cá nhân kinh doanh gồm: cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình) nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thực hiện các quy định về áp dụng quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn